| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**XÃ AN BIÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 11 /NQ-HĐND | *An Biên, ngày 26 tháng 3 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT
## Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AN BIÊN
## KHOÁ II, KỲ HỌP LẦN THỨ NHẤT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc áp dụng nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc lĩnh vực tài chính; theo đó Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã, cấp huyện và thời hạn UBND gửi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm được tiếp tục thực hiện;*

*Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;*

*Căn cứ Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang và thu hồi, bổ sung kinh phí đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu để thực hiện một số nhiệm vụ chi năm 2025 sau khi kết thúc đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn Kiên Giang trước sáp nhập;*

*Căn cứ Công văn số 4743/STC-NSX ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc khóa sổ kế toán, xử lý ngân sách cuối năm 2025; lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã An Biên về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã An Biên về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã An Biên về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.*

*Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân xã An Biên về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân xã và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025. Nội dung cụ thể như sau:**

| | | |
|---|---|---|
| **1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn** | **:** | **34.235.810.838 đồng.** |
| Trong đó: | | |
| - Thuế từ doanh nghiệp nhà nước ĐP | : | 87.451.022 đồng. |
| - Thuế CTN ngoài quốc doanh | : | 15.475.931.307 đồng. |
| - Lệ phí trước bạ | : | 7.414.143.046 đồng. |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | : | 4.102.619 đồng. |
| - Thuế thu nhập cá nhân | : | 3.849.169.954 đồng. |
| - Thu phí, lệ phí | : | 724.002.882 đồng. |
| - Thu tiền sử dụng đất | : | 4.844.687.820 đồng. |
| - Tiền thuê mặt đất, mặt nước | : | 36.299.422 đồng. |
| - Thu khác ngân sách | : | 1.800.022.766 đồng. |
| **2. Tổng thu ngân sách địa phương** | **:** | **435.505.628.039 đồng.** |
| - Các khoản thu hưởng 100% | : | 1.518.352.447 đồng. |
| - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | : | 3.264.550.331 đồng. |
| - Thu kết dư ngân sách | : | 249.867.192 đồng. |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | : | 57.161.522.311 đồng. |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | : | 373.311.335.758 đồng. |
| **3. Tổng chi ngân sách địa phương** | **:** | **435.407.438.373 đồng.** |

Trong đó:

**3.1 Chi cân đối ngân sách : 385.029.947.508 đồng.**

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 2.302.685.153 đồng.
- Chi thường xuyên : 382.727.262.355 đồng.

**3.2 Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau : 50.226.797.565 đồng.**

**3.3 Chi nộp trả ngân sách cấp trên : 150.693.300 đồng.**

**4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025: 98.189.666 đồng.**

**Bằng chữ: Chín mươi tám triệu một trăm tám mươi chín ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng.**

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân giao Uỷ ban nhân dân xã triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã An Biên khoá II, Kỳ họp lần thứ nhất thông qua ngày 26 tháng 3 năm 2026 ./.

***Nơi nhận:***
- HĐND tỉnh;
- Sở tài chính;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các đơn vị trực thuộc xã;
- Lãnh đạo VP, CV;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trang Minh Tú**

*Biểu mẫu số 48*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2-1* | *4=2/1* |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **376.319** | **435.506** | **59.186** | **115,73** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **3.008** | **4.783** | **1.775** | **159,01** |
| 1 | Thu NSĐP hưởng 100% | 716 | 1.518 | 802 | 212,06 |
| 2 | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 2.292 | 3.265 | 973 | 142,43 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **373.311** | **373.311** | **0** | **100,00** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 267.918 | 267.918 | 0 | 100,00 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 105.393 | 105.393 | - | 100,00 |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** | | | | |
| **IV** | **Thu kết dư** | | **250** | | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | **57.162** | | |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **376.319** | **435.407** | **59.088** | **115,70** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **270.926** | **287.974** | **17.048** | **106,29** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | 843 | 843 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 264.397 | 287.131 | 22.734 | 108,60 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 6.529 | | | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu (tỉnh bổ sung trong năm)** | **105.393** | **97.056** | **-8.338** | **92,09** |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 4.424 | 2.304 | | |
| 1.1 | Chi đầu tư phát triển | 1.016 | 930 | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| 1.2 | Chi thường xuyên | 3.408 | 1.374 | | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 100.969 | 94.752 | | |
| 2.1 | Chi đầu tư phát triển | 530 | 530 | | |
| 2.2 | Chi thường xuyên | 100.439 | 94.222 | | |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | | **50.227** | | |
| **IV** | **Chi nộp trả ngân sách cấp trên** | | **151** | | |
| **C** | **KẾT DƯ NSĐP** | | **98** | | |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP** | | | | |
| **I** | **Từ nguồn vay để trả nợ gốc** | | | | |
| **II** | **Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh** | | | | |
| **E** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP** | | | | |
| **I** | **Vay để bù đắp bội chi** | | | | |
| **II** | **Vay để trả nợ gốc** | | | | |
| **G** | **TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP** | | | | |

*Biểu mẫu số 50*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)** | **21.991** | **3.008** | **91.647** | **62.194** | **416,75** | **2.067,63** |
| **A** | **TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN** | **21.991** | **3.008** | **34.236** | **4.783** | **155,68** | **159,01** |
| **I** | **Thu nội địa** | **21.991** | **3.008** | **34.236** | **4.783** | **155,68** | **159,01** |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) | 0 | | 0 | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) | 11.038 | 1.090 | 15.563 | 1.782 | 141,00 | 163,46 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 9.560 | 956 | 13.282 | 1.311 | 138,93 | 137,11 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.335 | 134 | 2.191 | 471 | 164,13 | 351,44 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 90 | | 14 | | 15,78 | |
| | - Thuế tài nguyên | 53 | | 76 | | 143,73 | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 4.227 | | 3.849 | | 91,06 | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | 0 | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 6.010 | 1.202 | 7.414 | 1.483 | 123,36 | 123,36 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 601 | 601 | 724 | 404 | 120,47 | 67,17 |
| - | *Phí và lệ phí trung ương* | | | 123 | | | |
| - | *Phí và lệ phí tỉnh* | | | 197 | | | |
| - | *Phí và lệ phí xã* | 601 | 601 | 404 | 404 | 67,17 | 67,17 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | 4 | 4 | | |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | | 36 | | | |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | | | 4.845 | | | |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) |
| 16 | Thu khác ngân sách | 115 | 115 | 1.800 | 1.111 | 1.565,24 | 965,71 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5) | | | | | | |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5) | | | | | | |
| 20 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5) | | | | | | |
| **II** | **Thu từ dầu thô** | | | | | | |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | | | | |
| **B** | **THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| **C** | **THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC** | | | **250** | **250** | | |
| **D** | **THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG** | | | **57.162** | **57.162** | | |

*Biểu mẫu số 51*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Stt | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **376.319** | **435.407** | **115,70** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **270.926** | **287.974** | **106,29** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **0** | **843** | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 0 | 843 | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **264.397** | **287.131** | **108,60** |
| | *Trong đó:* | 137.074 | 142.687 | |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 137.074 | 142.687 | |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | | | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.529** | | |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (TỈNH BỔ SUNG TRONG NĂM)** | **105.393** | **97.056** | **92,09** |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | **4.424** | **2.304** | **52,08** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1.016 | 930 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 3.408 | 1.374 | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | **100.969** | **94.752** | **93,84** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 530 | 530 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 100.439 | 94.222 | |
| | *Trong đó:* | *6.311* | *3.978* | |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | *6.311* | *3.978* | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **50.227** | |
| **D** | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | **0** | **151** | |

*Biểu mẫu số 52*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | **TỔNG CHI NS XÃ** | **376.319** | **435.407** | **59.088** | **115,70** |
| **A** | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | **151** | **151** | |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC** | **376.319** | **385.030** | **8.711** | **102,31** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **0** | **2.303** | **2.303** | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 0 | 2.303 | | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | 1.773 | | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | 530 | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **369.790** | **382.727** | **12.937** | **103,50** |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 143.386 | 146.664 | 3.279 | 102,29 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | 0 | |
| - | Chi quốc phòng | 5.573 | 9.201 | 3.628 | 165,09 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 648 | 2.165 | 1.517 | 334,15 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 43 | 129 | 86 | 299,64 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 2.994 | 3.587 | 593 | 119,80 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 759 | 947 | 188 | 124,81 |
| - | Chi thể dục thể thao | 391 | 333 | -58 | 85,13 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 4.300 | 3.760 | -540 | 87,45 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 47.246 | 45.666 | -1.580 | 96,66 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 109.328 | 117.148 | 7.820 | 107,15 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 45.223 | 51.951 | 6.728 | 114,88 |

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| - | Chi thường xuyên khác | 9.900 | 1.176 | -8.724 | 11,88 |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.529** | | | |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **50.227** | | |

*Biểu mẫu số 53*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **376.319** | | **376.319** | **435.407** | | **435.407** | **115,70** | | **115,70** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **270.926** | | **270.926** | **287.974** | | **287.974** | **106,29** | | **106,29** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **0** | | **0** | **843** | | **843** | | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 0 | | 0 | 843 | | 843 | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **264.397** | | **264.397** | **287.131** | | **287.131** | **108,60** | | **108,60** |
| | *Trong đó:* | 137.074 | | 137.074 | 142.687 | | 142.687 | 104,09 | | 104,09 |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 137.074 | | 137.074 | 142.687 | | 142.687 | | | **104,09** |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | - | | | | | | | | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | | | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.529** | | **6.529** | | | | | | **0** |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | | | | | | |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (TỈNH BỔ SUNG TRONG NĂM)** | **105.393** | | **105.393** | **97.056** | | **97.056** | **92,09** | | **92,09** |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | **4.424** | | **4.424** | **2.304** | | **2.304** | **52,08** | | **52,08** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1.016 | | 1.016 | 930 | | 930 | | | 92 |
| 2 | Chi thường xuyên | 3.408 | | 3.408 | 1.374 | | 1.374 | | | 40 |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | **100.969** | | **100.969** | **94.752** | | **94.752** | **93,84** | | **93,84** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 530 | | 530 | 530 | | 530 | | | 100,00 |
| 2 | Chi thường xuyên | 100.439 | | 100.439 | 94.222 | | 94.222 | | | 93,81 |
| | *Trong đó:* | *6.311* | | *6.311* | *3.978* | | *3.978* | | | **63,02** |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | *6.311* | | *6.311* | *3.978* | | *3.978* | | | *63,02* |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | | | **50.227** | | **50.227** | | | |
| **D** | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | - | | | **151** | | **151** | | | |

*Biểu mẫu số 54*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (tỉnh giao) | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *4.1* | *4.2* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14=5/1* | *15* | *16* |
| **A** | **TỔNG CỘNG** | **376.319** | **530** | **371.365** | **4.424** | **1.016** | **3.408** | **435.407** | **794** | **380.890** | **151** | **0** | **3.346** | **1.509** | **1.837** | **50.227** | **115,70** | **148,94** | **102,12** |
| **I** | **CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC** | **369.790** | **530** | **364.836** | **4.424** | **1.016** | **3.408** | **385.030** | **794** | **380.890** | | **0** | **3.346** | **1.509** | **1.837** | **0** | **104,12** | **148,94** | **103,93** |
| **I.1** | **Các công trình dự án đầu tư** | **1.546** | **530** | | **1.016** | **1.016** | | **2.303** | **794** | | | | **1.509** | **1.509** | | | **148,94** | **148,94** | |
| **I.2** | **Các cơ quan, trường học** | **368.244** | | **364.836** | **3.408** | | **3.408** | **382.727** | **0** | **380.890** | | | **1.837** | **0** | **1.837** | | **103,93** | | **103,93** |
| 1 | Văn Phòng Đảng Uỷ | | | | | | | 19.600 | | 19.600 | | | - | | | | | | |
| 2 | Văn Phòng HĐND và UBND | | | | | | | 14.137 | | 14.137 | | | - | | | | | | |
| 3 | Phòng Kinh tế | | | | | | | 170.100 | 0 | 168.619 | 0 | 0 | 1.482 | 0 | 1.482 | | | | |
| | Trong đó | | | | | | | 0 | | | | | - | | | | | | |
| - | *Các phòng ban cấp huyện (cũ)* | | | | | | | *138.712* | | *138.571* | | | *141* | | *141* | | | | |
| - | *UBND Thị trấn Thứ Ba (cũ)* | | | | | | | *5.932* | | *5.575* | | | *357* | | *357* | | | | |
| - | *UBND Xã Hưng Yên (cũ)* | | | | | | | *6.300* | | *6.194* | | | *106* | | *106* | | | | |
| - | *UBND Xã Đông Yên (cũ)* | | | | | | | *6.071* | | *5.956* | | | *115* | | *115* | | | | |
| - | *Phòng Kinh tế* | | | | | | | *13.086* | | *12.323* | | | *763* | | *763* | | | | |
| 4 | Phòng Văn hóa - xã hội | | | | | | | 34.090 | | 33.776 | | | 314 | | 314 | | | | |
| 5 | Trung tâm Phục vụ hành chính công | | | | | | | 1.811 | | 1.811 | | | - | | | | | | |
| 6 | Ủy Ban MTTQ Việt Nam | | | | | | | 4.506 | | 4.506 | | | - | | | | | | |
| 7 | Trung tâm VH-TT và TT | | | | | | | 4.089 | | 4.089 | | | - | | | | | | |
| 8 | Công An xã | | | | | | | 282 | | 282 | | | - | | | | | | |
| 9 | Ban chỉ huy Quân sự xã | | | | | | | 2.603 | | 2.603 | | | - | | | | | | |
| 10 | Trung tâm Chính trị | | | | | | | 1.765 | | 1.765 | | | - | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (tỉnh giao) | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| 11 | Trung Tâm Y Tế | | | | | | | 41 | | | | | 41 | | 41 | | | | |
| 12 | KBNN Khu vực XX-PGD số 01 | | | | | | | 40 | | 40 | | | - | | | | | | |
| 13 | Trường Mầm Non Thứ Ba | | | | | | | 4.952 | | 4.952 | | | - | | | | | | |
| 14 | Trường Mầm Non Đông Yên | | | | | | | 3.756 | | 3.756 | | | - | | | | | | |
| 15 | Trường Mầm Non Hưng Yên | | | | | | | 3.724 | | 3.724 | | | - | | | | | | |
| 16 | Trường Tiểu học Thứ Ba 1 | | | | | | | 8.655 | | 8.655 | | | - | | | | | | |
| 17 | Trường Tiểu học Thứ Ba 2 | | | | | | | 8.238 | | 8.238 | | | - | | | | | | |
| 18 | Trường Tiểu học Thứ Ba 3 | | | | | | | 9.499 | | 9.499 | | | - | | | | | | |
| 19 | Trường Tiểu học Đông Yên 1 | | | | | | | 8.127 | | 8.127 | | | - | | | | | | |
| 20 | Trường Tiểu học Đông Yên 2 | | | | | | | 11.054 | | 11.054 | | | - | | | | | | |
| 21 | Trường Tiểu học Đông Yên 3 | | | | | | | 9.424 | | 9.424 | | | - | | | | | | |
| 22 | Trường Tiểu học Hưng Yên 1 | | | | | | | 12.737 | | 12.737 | | | - | | | | | | |
| 23 | Trường Tiểu học Hưng Yên 2 | | | | | | | 9.850 | | 9.850 | | | - | | | | | | |
| 24 | Trường THCS Thứ Ba 1 | | | | | | | 9.897 | | 9.897 | | | - | | | | | | |
| 25 | Trường THCS Thứ Ba 2 | | | | | | | 11.295 | | 11.295 | | | - | | | | | | |
| 26 | Trường THCS Hưng Yên | | | | | | | 7.506 | | 7.506 | | | - | | | | | | |
| 27 | Trường THCS Đông Yên | | | | | | | 10.948 | | 10.948 | | | - | | | | | | |
| **II** | **CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **6.529** | | **6.529** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VI** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU** | | | | | | | **50.227** | | | | | | | | **50.227** | | | |
| **VII** | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | | | | | | **151** | | | **151** | | | | | | | | |

*Biểu mẫu số 58*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ AN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (tỉnh giao) | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | | Chi CTMTQG | | | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CT MTQG |
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | | | | | |
| | | | | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19=7/1 | 20=8/2 | 21=11/3 | 22=14/4 |
| | **TỔNG SỐ** | **376.319** | **530** | **371.365** | **4.424** | **1.016** | **3.408** | **435.407** | **794** | | | **380.890** | **146.664** | | **3.346** | **1.509** | **1.837** | **50.227** | **151** | **115,70** | **149,83** | **102,56** | **75,63** |
| 1 | UBND xã An Biên | 376.319 | 530 | 371.365 | 4.424 | 1.016 | 3.408 | 435.407 | 794 | | | 380.890 | 146.664 | | 3.346 | 1.509 | 1.837 | 50.227 | 151 | 115,70 | 149,83 | 102,56 | 75,63 |

*Biểu mẫu*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ AN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu*

| STT | Tên đơn vị (1) | Dự toán (tỉnh giao) | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | |
| | | | | Tổng số | Gồm | | | | | | | Tổng số | Gồm | | | | | | | Tổng số | Gồm | | | |
| | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=9/1 | 18=10/2 | 19=11/3 | 20=12/4 | 21=13/5 | 22=14/6 | 23=15/7 |
| | **TỔNG SỐ** | **373.311** | **267.918** | **105.393** | **0** | **0** | **530** | **100.439** | **4.424** | **373.311** | **267.918** | **105.393** | **0** | **0** | **530** | **100.439** | **4.424** | **100** | **100** | **100** | | | **100** | **100** |
| 1 | UBND xã An Biên | 373.311 | 267.918 | 105.393 | | | 530 | 100.439 | 4.424 | 373.311 | 267.918 | 105.393 | | | 530 | 100.439 | 4.424 | 100 | 100 | 100 | | | 100 | 100 |

*Biểu mẫu số 61*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ AN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã An Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán (tỉnh giao) | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | | | | | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | | | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | Chia ra | | | | | |
| | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | **4.424** | **1.016** | **3.408** | **3.346** | **1.509** | **1.837** | **172** | **-** | **-** | **-** | **172** | **172** | **-** | **1.865** | **1.509** | **1.509** | **-** | **357** | **357** | **-** | **1.309** | **-** | **-** | **-** | **1.309** | **1.309** | **-** | **75,63** | **148,48** | **53,91** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **1.016** | **1.016** | | **1.509** | **1.509** | **-** | **-** | **-** | **-** | | **-** | **-** | **-** | **1.509** | **1.509** | **1.509** | | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | | **-** | **-** | **-** | **148,48** | **148,48** | |
| 1 | Đường GTNT Kênh Mới ( bờ tây) đoạn kênh 5000 - nhà ông 9 Diễn | | | | 306 | 306 | - | - | - | | | - | | | 306 | 306 | 306 | | - | | | - | - | | | - | | | | | |
| 2 | Đường GTNT Kênh Đồng Nai ( bờ nam) đoạn kênh Bào Môn - Đất ông Được | | | | 60 | 60 | - | - | - | | | - | | | 60 | 60 | 60 | | - | | | - | - | | | - | | | | | |
| 3 | Đường GTNT kênh Hậu 500 ( bờ tây) đoạn kênh 3000 - kênh 5000 + đường Thầy Cai ( bờ nam) đoạn kênh Mới - Cựa Gà A | | | | 6 | 6 | - | - | - | | | - | | | 6 | 6 | 6 | | - | | | - | - | | | - | | | | | |
| 4 | Đường kênh Ngang | | | | 573 | 573 | - | - | - | | | - | | | 573 | 573 | 573 | | - | | | - | - | | | - | | | | | |
| 5 | Nâng cấp cải tạo nền, đường vào nhà đa năng Trung tâm văn hoá thể thao xã Đông Yên | | | | 165 | 165 | - | - | - | | | - | | | 165 | 165 | 165 | | - | | | - | - | | | - | | | | | |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng đường 3000 bờ Tây (đoạn từ Cầu Hậu 500 đến cầu kênh 3000 ven sông Cái Lớn) | | | | 128 | 128 | - | - | - | | | - | | | 128 | 128 | 128 | | - | | | - | - | | | - | | | | | |
| 7 | Cầu ngang kênh Thứ 2 | | | | 271 | 271 | - | - | - | | | - | | | 271 | 271 | 271 | | - | | | - | - | | | - | | | | | |
| **II** | **Chi Thường xuyên** | **3.408** | | **3.408** | **1.837** | **-** | **1.837** | **172** | **-** | | | **172** | **172** | | **357** | **-** | | | **357** | **357** | **-** | **1.309** | **-** | | | **1.309** | **1.309** | **-** | **53,91** | | **53,91** |
| 1 | Phòng Kinh tế | | | | 1.482 | - | 1.482 | - | - | | | - | | | 357 | - | | | 357 | 357 | | 1.125 | - | | | 1.125 | 1.125 | | | | |
| | *Trong đó: - UBND Thị trấn (cũ)* | | | | *357* | - | *357* | - | - | | | - | | | - | - | | | - | | | *357* | - | | | *357* | *357* | | | | |
| | *- UBND xã Đông Yên (cũ)* | | | | *115* | - | *115* | - | - | | | - | | | *110* | - | | | *110* | *110* | | *5* | - | | | *5* | *5* | | | | |
| | *- UBND xã Hưng Yên (cũ)* | | | | *106* | - | *106* | - | - | | | - | | | *106* | - | | | *106* | *106* | | - | - | | | - | | | | | |
| | *- Phòng Nông nghiệp và Môi trường (cũ)* | | | | *141* | - | *141* | - | - | | | - | | | *141* | - | | | *141* | *141* | | - | - | | | - | | | | | |
| 2 | Phòng Văn Hóa - xã hội | | | | 314 | - | 314 | 130 | - | | | 130 | 130 | | - | - | | | - | | | 184 | - | | | 184 | 184 | | | | |
| 3 | Trung Tâm Y tế | | | | 41 | - | 41 | 41 | - | | | 41 | 41 | | - | - | | | - | | | - | - | | | - | | | | | |